

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/DS-PT

Ngày 30-6-2022

V/v công nhận quyền sử dụng đất và
tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc “công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2022/QĐ-PT ngày 03/3/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 17/9/2021).

- Bị đơn:

1. Ông Hồ Huệ T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp 1, xã Bình Lợi, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.
2. Bà Hồ Thị T3, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 3, khu phố 5, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
3. Ông Hồ Thanh S, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.
4. Bà Hồ Kim T4, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.
5. Ông Hồ Thanh T5, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.
6. Bà Hồ Thị Mỹ T13, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
7. Ông Hồ Thanh T1, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.
8. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965; địa chỉ: Ấp 2, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
9. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp 2, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
10. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.
11. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp 2, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
12. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1956; địa chỉ: Phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.
13. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp 2, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
14. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 2, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
15. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp Xóm Đền, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
16. Ông Lê Văn V1, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp 1, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
17. Ông Nguyễn Thành T10; địa chỉ: Ấp 1, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
18. Bà Lê Thị T11; địa chỉ: Ấp 1, xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.
19. Ủy ban nhân dân xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng Quốc Việt, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

20. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Ấp 2, thị trấn Tân Thành, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thái Thanh B, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 26/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/3/2019, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/9/2019, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 24/8/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T ngày 31/12/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:*

Chồng bà T là ông Hồ Văn T12, sinh năm 1935 (chết ngày 23/01/2015), theo Giấy chứng tử số 04 ngày 26/01/2015 của Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã T1, huyện B, ông T12 chết không để lại di chúc. Cha ông T12 là ông Hồ Văn T14, sinh năm 1902 (chết ngày 22/3/1946, không có khai tử), mẹ ông T12 là bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1908 (chết ngày 25/3/1965, không đăng ký khai tử). Ngoài cha mẹ nêu trên ông T12 không có cha mẹ nuôi.

Bà T và ông T12 chung sống với nhau năm 1957 (không có đăng ký kết hôn), vợ chồng bà T, ông T12 có 09 người con gồm: Hồ Thị L, Hồ Thị D, Hồ Thị T3, Hồ Thanh S, Hồ Huệ T2, Hồ Thị Kim T4, Hồ Thanh T5, Hồ Thị Mỹ T13 và Hồ Thanh T1. Ngoài những người con trên, vợ chồng ông T12, bà T không có người con nào khác.

Trong quá trình chung sống, ông T12 và bà T tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý ngày 08/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thể hiện 12.417,8m² thuộc các thửa số 241, 243, 244, 246, 247, tờ bản đồ số 53 và các thửa đất số 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số 52, mục đích sử dụng đất trồng lúa, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc thực tế hiện nay trong tổng diện tích đất nêu trên có diện tích đất 490,3m² (trong đó diện tích 413,8m² thể hiện là ruộng nước và 76,5m² thuộc các thửa số 652, 245, 242, 240, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác) nên bà T chỉ tranh chấp diện tích đất 11.996,4m². Sau khi ông T12 chết, ông T2, bà D không thỏa thuận việc phân chia tài sản thừa kế của ông T12 để lại nên bà T khởi kiện yêu cầu:

1. Công nhận cho bà T được quyền sử dụng diện tích đất 5.998,2m² trong tổng diện tích đất 11.996,4m² thuộc các thửa số 241, 243, 244, 246, 247, tờ bản đồ số 53 và các thửa số 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số

52, mục đích sử dụng đất trồng lúa, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Chia thừa kế của ông Hồ Văn T12 để lại là diện tích đất 5.998,2m² trong tổng diện tích đất 11.996,4m² thuộc các thửa nêu trên thành 09 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế của ông T12, gồm: Bà T và 08 người con của ông T12 và bà T (ông T12 và bà T có 09 người con nhưng ông Hồ Thanh T5 từ chối nhận di sản), ông Hồ Thanh T1 nhường phần di sản của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị T, bà T yêu cầu hưởng di sản bằng hiện vật, hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của ông T12.

3. Bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 490,3m², trong đó: 246,1m² thuộc thửa số 721; 67,3m² thuộc thửa số 713, 64,7m² thuộc thửa số 719; 7,4m² thuộc thửa số 718; 28,3m² thuộc thửa số 761, hiện trạng nương; 05m² thuộc thửa số 652, tờ bản đồ số 52 và 36,1m² thuộc thửa số 245; 27,4m² thuộc thửa số 242; 08m² thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 53.

- *Bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D trình bày:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông T2, bà D vắng mặt không có lý do theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án, ông T2, bà D cũng không cung cấp chứng cứ nào liên quan đến vụ án cho Tòa án, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông T2, bà D theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13 trình bày:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà T13 và bà L vắng mặt không có lý do theo giấy triệu tập và thông báo của Tòa án, không cung cấp chứng cứ nào liên quan đến vụ án cho Tòa án, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T13, bà L theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T3, bà Hồ Kim T4, ông Hồ Thanh S trình bày:* Bà T3, bà T4, ông S thống nhất trình bày của nguyên đơn bà T. Bà T3, bà T4, ông S thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh T5 trình bày:* Ông T5 thống nhất trình bày của nguyên đơn bà T, ông T5 không có yêu cầu nhận và chia phần tài sản này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh T1 trình bày:* Ông T1 thống nhất trình bày của nguyên đơn bà T, phần di sản ông T1 được nhận của ông T12, ông T1 có nguyện vọng giao cho bà T hưởng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T7, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị T8, bà Nguyễn Thị T9 trình bày:* Trước đây thửa đất số 721 được cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn Trà là cấp sai đối tượng, hiện

trạng thửa đất trên do ông Nguyễn Văn Hường quản lý, sử dụng và các thửa đất số 719, 712 tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã T1, huyện B do ông Nguyễn Văn Hường quản lý sử dụng. Hiện nay ông Hường đã chết nên chúng tôi là người thừa kế con của ông Hường sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất đã có ranh giới rõ ràng nên không tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V1 trình bày:* Ông V1 là chủ sử dụng thửa đất số 761, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã T1, huyện B, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo mảnh trích lục tranh chấp đất giữa bà T và ông T2, bà D thì có diện tích 28,3m² thuộc thửa 761 hiện trạng là nương do UBND xã quản lý mục đích sử dụng là đất công cộng, việc chồng lấn diện tích đất nêu trên là do sai lệch trong quá trình lập bản đồ, không liên quan chủ đất liền kề nên ông V1 không tranh chấp và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T10, bà Lê Thị T11 trình bày:* Năm 2014, ông T10 và bà T11 có thuê của bà T diện tích đất 12.442m² thuộc các thửa 241, 243, 244, 246, 247, tờ bản đồ số 53 và các thửa đất 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số 52, tọa lạc tại xã T1, huyện B. Ông T10 và bà T11 cam kết chấm dứt hợp đồng thuê ruộng nêu trên trả lại đất cho bà T và các đồng thừa kế để phân chia theo pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T1, huyện B trình bày:*

Tại Công văn số 117/UBND-KT ngày 22/7/2019 của UBND xã T1 thể hiện: Các thửa đất số 241, 243, 244, 246, 247 tờ bản đồ số 53 và các thửa đất 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B có nguồn gốc của cha mẹ ông Hồ Văn T12 để lại năm 1975, hiện nay ông T12 chết, các đồng thừa kế của ông T12 đang quản lý sử dụng và đang tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 721, tờ bản đồ số 52, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Văn Tra là sai đối tượng, ông Tra không trực tiếp sử dụng, hiện trạng ông Hường quản lý (ông Hường chết) nên các con của ông Hường sử dụng.

Thửa đất 712, 719, tờ bản đồ số 52, cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn Hường, hiện nay các con của ông Hường sử dụng.

Thửa đất 761, tờ bản đồ số 52, hiện nay ông Lê Văn V1 đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý ngày 05/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất thì diện tích 413,8m² hiện trạng là nương do UBND xã quản lý là đất công cộng, việc chồng lấn diện tích đất nêu trên do quá trình thành lập bản đồ địa chính, phần diện tích đất nêu trên không liên quan đến chủ sử dụng đất liền kề.

Thửa đất số 238, 248, tờ bản đồ số 53 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hồ Thanh T5; thửa đất số 695, 688, 689 cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho ông Hồ Thanh S, UBND xã T1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến:*

Tại Công văn số 2327/UBND-NN ngày 10/9/2018, UBND huyện B cho rằng theo quy hoạch đến năm 2020 thì các thửa đất số 241, 243, 244, 246, 247 tờ bản đồ số 53 và các thửa đất 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B được quy hoạch đất trồng lúa. Tại Công văn số 4242/UBND-NN ngày 18/11/2021, UBND huyện B đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 266, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH khóa 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc “công nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp di sản thừa kế”.

1.1. Bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 11.996,4m² (trong đó 5.998,2m² bà T được công nhận quyền sử dụng đất; 5.998,2m² là di sản thừa kế của ông T12 để lại), thuộc các thửa số 241, 243, 244, 246, 247, tờ bản đồ số 53 và các thửa đất 691, 692, 693, 694, 713, 714, 716, 717, 718, tờ bản đồ số 52, mục đích sử dụng đất trồng lúa, hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương, diện tích đất nêu trên có tứ cận:

Hướng Đông giáp các thửa số 238, 248, 384, 385, 874, 497, có cạnh dài 214,15m;

Hướng Tây giáp các thửa số 690, 689, 688, 695, 712, có cạnh dài 131,92m;

Hướng Nam giáp các thửa số 721, 719, 761 (mương nước), có cạnh dài 101,05m;

Hướng Bắc giáp các thửa số 652, 245, 242, 240, 239, có cạnh dài 94,31m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất nêu trên, theo bản án của Tòa án.

1.2. Thanh toán giá trị di sản:

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị T3, ông Hồ Thanh S, bà Hồ Thị Kim T4, bà Hồ Thị Mỹ T13, mỗi người được hưởng giá trị diện tích đất 666,46m² tương ứng số tiền

63.321.333 đồng (sáu mươi ba triệu ba trăm hai mươi một nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D đối với diện tích đất tranh chấp 490,3m² theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý ngày 08/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thể hiện, trong đó: Diện tích đất 413,8m² (trong đó 246,1m² thuộc thửa số 721; 67,3m² thuộc thửa số 713; 64,7m² thuộc thửa số 719; 7,4m² thuộc thửa số 718; 28,3m² thuộc thửa số 761 hiện trạng nương) + diện tích đất 76,5m² (trong đó 05m² thuộc thửa số 652; 36,1m² thuộc thửa số 245; 27,4m² thuộc thửa số 242; 08m² thuộc thửa số 240), tọa lạc tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 17/01/2022 bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Mỹ T13, bà Hồ Thị L có đơn kháng cáo, yêu cầu được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản của ông Hồ Văn T12.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Văn T7, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T8, bà Nguyễn Thị T9, ông Lê Văn V1, ông Nguyễn Thành T10; bà Lê Thị T11, Ủy ban nhân dân xã T1, Ủy ban nhân dân huyện B có

yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Mỹ T13, bà Hồ Thị L xác định chỉ kháng cáo phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị T3, mỗi người giá trị diện tích đất 666,46m² tương ứng số tiền 63.321.333 đồng, ông bà kháng cáo yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận giá trị đất, các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo. Xét, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo của đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ huyết thống:

Ông Hồ Văn T12, sinh năm 1935 (chết ngày 23/01/2015); cha ông T12 là cụ Hồ Văn T14, sinh năm 1902 (chết ngày 22/3/1946), mẹ ông T12 là cụ Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1908 (chết ngày 25/3/1965), không đăng ký khai tử. Ngoài cha mẹ nêu trên ông T12 không có cha mẹ nuôi. Bà T, ông T12 chung sống với nhau từ năm 1957 (không có đăng ký kết hôn); bà T, ông T12 có 09 người con gồm: Bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị T3, ông Hồ Thanh S, ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị Kim T4, ông Hồ Thanh T5, bà Hồ Thị Mỹ T13 và ông Hồ Thanh T1. Ngoài ra, ông T12 và bà T không còn người con riêng hay con nuôi nào khác. Quá trình giải quyết vụ án, bà T, bà T3, ông S, bà T4, ông T5, ông T1, bà L, bà D, ông T2, bà T13 thống nhất về quan hệ huyết thống và không có ý kiến khác. Xét, ông T12, bà T có 09 người con, người con lớn nhất sinh năm 1959, người con nhỏ nhất sinh năm 1979, ông T12, bà T chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì quan hệ hôn nhân của ông T12, bà T là hợp pháp và căn cứ các Điều 613, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bà T, bà T3, ông S, bà T4, ông T5, ông T1, bà L, bà D, ông T2, bà T13 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T12.

[2.2] Về tài sản tranh chấp:

Theo mảnh trích lục địa chính ngày 08/5/2018 và Công văn số 2265/CNVPĐKKĐĐ ngày 04/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thể hiện: Diện tích đất tranh chấp 12.417,8m² (đất lúa), thuộc các thửa số 241 (601,3m²), 243 (931,7m²), 244 (460,5m²), 246 (388m²) 247 (627,7m²), 691 (761,7m²), 692 (702,9m²), 693 (2.003m²), 694 (1.297,5m²), 713 (535,9m²), 714 (111,8m²), 716 (1.215,3m²), 717 (1.861,3m²), 718 (919,2m²), chưa được cấp GCNQSDĐ. Đã trừ diện tích đất 490,3m², trong đó: 246,1m² thuộc thửa số 721; 67,3m² thuộc thửa số 713; 64,7m² thuộc thửa số 719; diện tích 7,4m² thuộc thửa số 718; 28,3m² thuộc thửa số 761 (hiện trạng nương), 05m² thuộc thửa số 652, từ

bản đồ số 52; 36,1m² thuộc thửa số 245; 27,4m² thuộc thửa số 242; 08m² thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 53, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/5/2022 của Tòa án cấp phúc thẩm hiện trạng đất tranh chấp, không có công trình xây dựng, cây trồng hay tài sản khác (đất trống).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông T1; bị đơn ông T2, bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, bà T3, ông S, bà T4, ông T5, bà T13, ông T1 thống nhất thỏa thuận:

Tài sản của ông Hồ Văn T12 và bà Nguyễn Thị T là quyền sử dụng đất diện tích 12.417,8m² nêu trên, trong đó quyền sử dụng đất của bà T là 6.208,9m²; di sản của ông T12 là 6.208,9m² x 95.000 đồng/m² = 589.845.500 đồng. Mỗi kỳ phân các đồng thừa kế của ông T12 được hưởng là 6.208,9m² : 10 người = 620,89m² (làm tròn số 620m²).

Ông T5 thống nhất kỳ phần được hưởng, ông T5 giao lại cho bà D và bà T13, mỗi người được hưởng 310m², không yêu cầu bồi hoàn giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T5.

Bà T, bà T3, ông S, bà T4 thống nhất kỳ phần được hưởng, các ông bà T, Thủy, Sử, Thương giao lại cho ông T1 được hưởng, không yêu cầu bồi hoàn giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà T, Thủy, Sử, Thương.

Bà T thống nhất giao quyền sử dụng đất diện tích 6.208,9m² cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt, không yêu cầu bồi hoàn giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T.

Ông T2, bà D, bà L, bà T13 thống nhất không yêu cầu chia thành từng kỳ phần mà thống nhất gộp thành tài sản chung và để bà L đứng tên đại diện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà Thành, Dung, Lệ, Tuyết.

Phân chia di sản của ông Hồ Văn T12 như sau: Ông T2, bà D, bà L, bà T13 được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.090,3m² thuộc các thửa số 241 (601,3m²), 247 (627,7m²), tờ bản đồ số 53 và số 717 (1.861,3m²), tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Ông T1 được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.118,6m² và được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 6.208,9m², tổng cộng 9.327,5m², thuộc các thửa số 243 (931,7m²), 244 (460,5m²), 246 (388m²), tờ bản đồ số 53 và số 691 (761,7m²), 692 (702,9m²), 693 (2003m²), 694 (1.297,5m²), 713 (535,9m²), 714 (111,8m²), 716 (1.215,3m²), 718 (919,2m²), tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ông T2, bà D, bà L, bà T13 thống nhất không yêu cầu ông T1 bồi hoàn giá trị tài sản chênh lệch đối với kỳ phần được hưởng nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Xét, thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận nêu trên.

Đối với các chi phí cho việc mai táng, các đương sự không yêu cầu giải quyết và các khoản nợ của ông T12, đương sự xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, kháng cáo của bị đơn có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định (trừ bà D, bà L được miễn nộp do là người cao tuổi).

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật (trừ bà D, bà L được miễn nộp do là người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, như sau:

2.1. Tài sản của ông Hồ Văn T12 và bà Nguyễn Thị T là quyền sử dụng đất diện tích 12.417,8m² (đất lúa), thuộc các thửa số 241 (601,3m²), 243 (931,7m²), 244 (460,5m²), 246 (388m²) 247 (627,7m²), tờ bản đồ số 53 và số 691 (761,7m²), 692 (702,9m²), 693 (2003m²), 694 (1.297,5m²), 713 (535,9m²), 714 (111,8m²), 716 (1.215,3m²), 717 (1861,3m²), 718 (919,2m²), tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Trong đó tài sản của bà T là diện tích đất 6.208,9m²; di sản thừa kế của ông Hồ Văn T12 là diện tích đất 6.208,9m², trị giá 589.845.500 đồng (năm trăm tám mươi chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

2.2. Phân chia di sản của ông Hồ Văn T12 như sau:

Các đồng thừa kế của ông Hồ Văn T12 gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Hồ Thị T3, ông Hồ Thanh S, bà Hồ Kim T4, ông Hồ Thanh T5, ông Hồ Thanh T1, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị D, ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị Mỹ T13 thống nhất phân chia di sản của ông T12 thành 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần là diện tích đất 620,89m² (làm tròn số 620m²).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T thống nhất giao tài sản của bà T là diện tích đất 6.208,9m² cho ông Hồ Thanh T1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T, bà Hồ Thị T3, ông Hồ Thanh S, bà Hồ Kim T4 đều thống nhất giao kỹ phần các ông bà được hưởng, cho ông Hồ Thanh T1 được hưởng và ông Hồ Thanh T1 không phải bồi hoàn giá trị tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thanh T5 thống nhất giao kỹ phần ông T5 được hưởng, cho bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị Mỹ T13 được hưởng, mỗi người được diện tích đất 310,44m² (làm tròn số 310m²) và bà D, bà T13 không phải bồi hoàn giá trị tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13 thống nhất không yêu cầu chia thành từng kỹ phần mà thống nhất gộp thành tài sản chung (trong đó phần của ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị L, mỗi người là 620m²; phần của bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị Mỹ T13 mỗi người là 930m²) và để bà Hồ Thị L đại diện đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13 được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.090,3m² (đất lúa), thuộc các thửa số 241 (601,3m²), 247 (627,7m²), tờ bản đồ số 53 và số 717 (1.861,3m²), tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Ông Hồ Thanh T1 được hưởng di sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.118,6m² và được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 6.208,9m², tổng cộng 9.327,5m² (đất lúa), thuộc các thửa số 243 (931,7m²), 244 (460,5m²), 246 (388m²), tờ bản đồ số 53 và số 691 (761,7m²), 692 (702,9m²), 693 (2003m²), 694 (1.297,5m²), 713 (535,9m²), 714 (111,8m²), 716 (1.215,3m²), 718 (919,2m²), tờ bản đồ số 52, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L, bà Hồ Thị Mỹ T13 không yêu cầu ông Hồ Thanh T1 bồi hoàn giá trị tài sản chênh lệch đối với kỹ phần được hưởng.

2.3. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao đất cho các đồng thừa kế của ông Hồ Văn T12 theo kỹ phần được chia và được quyền quản lý sử dụng.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Tại Tòa án cấp sơ thẩm là 17.275.411 đồng và tại Tòa án cấp phúc thẩm là 1.700.000 đồng, tổng cộng 18.975.411 đồng (mười tám triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm mười một đồng). Bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu, đã thực hiện xong.

2.5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Trả cho bà Nguyễn Thị T 1.244.200 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0016797 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L được miễn nộp án phí.

Ông Hồ Huệ T2 phải chịu số tiền 2.945.000 đồng (hai triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Bà Hồ Thị Mỹ T13 phải chịu số tiền 4.417.500 đồng (bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

Ông Hồ Thanh T1 phải chịu số tiền 38.583.375 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

3. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã phát sinh hiệu lực pháp luật, cụ thể như sau:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị D đối với diện tích đất tranh chấp 490,3m² trong đó: 246,1m² thuộc thửa số 721; 67,3m² thuộc thửa số 713; 64,7m² thuộc thửa số 719; diện tích 7,4m² thuộc thửa số 718; 28,3m² thuộc thửa số 761 (hiện trạng mương); 05m² thuộc thửa số 652, tờ bản đồ số 52; 36,1m² thuộc thửa số 245; 27,4m² thuộc thửa số 242; 08m² thuộc thửa số 240, tờ bản đồ số 53, tại xã T1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hồ Thị D, bà Hồ Thị L được miễn nộp án phí.

Ông Hồ Huệ T2, bà Hồ Thị Mỹ T13 mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009875, số 0009874 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng